

## KẾT QUẢ TUYỂN CHỌN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC GIỐNG LÚA JAPONICA CHO MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Lê Quốc Thanh, Phạm Văn Dân, Nguyễn Hữu Hiệu,  
Nguyễn Việt Hà, Vũ Thị Khuyên

### SUMMARY

#### Results of selection and development of *Japonica* rice varieties for Northern mountainous region in Vietnam

Results of testing 13 *Japonica* rice varieties in 4 provinces in Northern mountainous region (Yên Bái, Sơn La, Thái Nguyên and Hà Giang) showed that all varieties had good adaption to conditions in the spring and summer season 2011 in the mountainous region, and less infection to main pests on rice than BT7 variety and Nhị ưu 838 variety. There were 5 varieties had higher yield and yield components than BT7 variety (the control ): 8.7%- 26.6% higher in spring season and 2.7% - 11.6% higher in summer season, these varieties were QJ3, ĐS1, ĐS3, J02, J01. However, the practical yields of these varieties was lower than Nhị ưu 838 variety (the control ) and different from each other due to different conditions of 4 provinces. The area of demonstration planting ĐS1 variety and J01 variety was 135 ha. Average yield of J01 was 61.6 quintals/ha in spring season and 56 quintals/ha in summer season, while that of ĐS1 was 64.1 quintals/ha in spring season and 57 quintals/ha in summer season. These two varieties were extended the area of pilot production at 2521,4 ha in Northern mountainous region and the average yield of of J01 was 59,7 quintals/ha and of ĐS1 was 60.4 quintals/ha.

**Keywords:** *Japonica* rice varieties, ĐS1, J01, Northern mountainous region, cold tolerance.

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lúa *Japonica* là loại hình cây thấp đến trung bình, lá to, xanh đậm, bông chùm, hạt ngắn, vỏ trấu dày, khó rụng hạt, chống đổ tốt, có khả năng chống chịu nhiều sâu bệnh. Ưu điểm nổi bật của *Japonica* là khả năng chịu lạnh tốt, ngưỡng nhiệt độ thấp cho sinh trưởng là xung quanh 15°C. Các giống lúa thuộc loài phụ *Japonica* thích hợp với vùng khí hậu ôn đới, cận nhiệt đới và có thể trồng ở những nơi có độ cao trên 1.000 m so với mực nước biển, trong khi đó, các giống thuộc loài phụ *Indica* chỉ trồng được ở vùng nhiệt đới ẩm. Lúa *Japonica* thích nghi với điều kiện thâm canh, chịu phân tốt, nên có khả năng cho năng suất cao. Ở Việt Nam, lúa *Japonica* đã được trồng thử nghiệm ở nhiều vùng sinh thái và cho kết quả khả quan. Bài báo này trình bày kết quả tuyển chọn và phát triển các giống lúa *Japonica* cho miền núi phía Bắc (MNPB) nhằm khai thác tối đa tiềm năng đất đai, khí hậu và lợi thế vùng, tìm ra

giống lúa phù hợp với vùng cao, cho năng suất và nâng cao hiệu quả sản xuất cho người trồng lúa.

### II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 1. Vật liệu nghiên cứu

Thí nghiệm trên 15 giống trong đó có 13 giống *Japonica* gồm: ĐS1, ĐS2, ĐS3, ĐS4, J01, J02, QJ1, QJ2, QJ3, Hananomai, Sensho, R360, Goropikari và lấy BT7 là giống thuần *Indica*, giống lai Nhị ưu 838 làm đối chứng - là giống được trồng phổ biến tại địa phương.

Địa điểm thực hiện: Tại 4 điểm thuộc 4 tỉnh miền núi phía Bắc là Yên Bái, Sơn La, Thái Nguyên và Hà Giang.

#### 2. Phương pháp nghiên cứu

+ Đối với thí nghiệm tuyển chọn giống lúa: Bố trí theo khối ngẫu nhiên đầy đủ

RCB, 3 lần nhắc lại, diện tích ô 10 m<sup>2</sup>, mật độ cây 45 khóm/m<sup>2</sup>, cây 2 dảnh.

+ Các phương pháp theo dõi đặc điểm sinh trưởng và phát triển từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch, khả năng chống chịu sâu bệnh hại và các điều kiện ngoại cảnh của các giống lúa được đánh giá theo 10TCN 558-2002.

- *Xử lý số liệu*: Thu thập và xử lý số liệu theo phương pháp thống kê sinh học dựa trên các phần mềm máy tính thông dụng nhất, IRRISTAT, Excel...

### III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 1. Nghiên cứu đặc điểm sinh trưởng, phát triển và nông học của các giống lúa *Japonica* tại MNPB

Theo dõi một số đặc điểm nông sinh học của các giống lúa *Japonica* tại 4 điểm nghiên cứu cho thấy:

- Độ cứng cây và chiều cao cây quyết định khả năng chống đổ của cây lúa, giống có độ cứng cây cao và chiều cao cây ở mức trung bình sẽ có khả năng chống đổ tốt, điều này đặc biệt quan trọng vụ Mùa. Độ cứng cây và chiều cao cây của các giống tại cả bốn điểm thí nghiệm chênh lệch nhau không nhiều. Tất cả các giống lúa *Japonica* nghiên cứu đều có độ cứng cây tốt (điểm 1-3), chỉ trừ các giống Goropikari, Hananomai, R360, Shenso có độ cứng cây ở mức trung bình tương đương với hai giống đối chứng là BT7 và Nhị ưu 838. Tất cả các giống *Japonica* thí nghiệm đều có chiều cao cây cuối cùng thấp hơn hai giống đối chứng BT7 và Nhị ưu 838 trong vụ Xuân và chiều cao gần tương đương với hai giống đối chứng trong vụ Mùa.

- Độ thuần đồng ruộng: Các giống lúa thuộc loài *Japonica* có nhược điểm là một tỷ lệ giao phấn chéo nên ảnh hưởng tới độ thuần của giống do vậy trong công tác chọn tạo, duy trì giống cần đảm bảo cách ly

ng nghiêm ngặt cả về không gian, thời gian và kết hợp với khử bỏ hết những cây khác dạng. Trong các giống *Japonica* nghiên cứu có độ thuần ở mức trung bình, so với giống đối chứng thì tất cả các giống đều có độ thuần đồng ruộng thấp hơn giống đối chứng BT7 và tương đương với giống đối chứng Nhị ưu 838 (trừ ĐS1, J01, J02 và QJ3 và ĐS3 và QJ1 là các giống có độ thuần tương đương với giống đối chứng BT7 cùng đạt điểm 1).

- Độ thoát cỏ bông và độ dài giai đoạn trổ: Đây là những chỉ tiêu quan trọng ảnh hưởng không nhỏ tới năng suất lúa. Nhìn chung thời gian trổ của các giống *Japonica* tham gia thí nghiệm tại cả 4 điểm đều ở mức trung bình (từ 5-7 ngày) tương đương với hai giống đối chứng là BT7 và Nhị ưu 838.

#### 2. Mức độ nhiễm một số sâu bệnh hại chính trên đồng ruộng của các giống lúa nghiên cứu

Kết quả theo dõi mức độ nhiễm một số sâu bệnh hại chính trong điều kiện vụ Xuân và vụ Mùa năm 2011 tại 4 điểm thí nghiệm tại 4 tỉnh trong điều kiện thí nghiệm đồng ruộng, không lây nhiễm nhân tạo, không phun thuốc định kỳ, chỉ phòng trừ khi sâu bệnh nặng đối với một số sâu bệnh chính trên lúa cho thấy: Các giống lúa *Japonica* nhiễm nhẹ bạc lá và đạo ôn trong vụ Xuân, chưa thấy nhiễm rầy nâu và nhiễm nhẹ khô vằn trong vụ Mùa.

#### 3. Thời gian sinh trưởng, các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống lúa thí nghiệm tại các tỉnh miền núi phía Bắc

##### 3.1. Tại tỉnh Yên Bái

Qua bảng 1 cho thấy:

- *Thời gian sinh trưởng*: Thời gian sinh trưởng (TGST) của các giống lúa thí nghiệm dao động từ 127 - 146 ngày (vụ Xuân) và từ 97 - 116 ngày (vụ Mùa), trong đó ngắn nhất là giống ĐS2, dài nhất là giống J02. Trong

vụ Xuân chỉ có ĐS2 và Goropikari là có TGST ngắn hơn so với hai giống đối chứng, các giống còn lại đều có TGST dài hơn. Trong vụ Mùa, so với giống BT7 thì chỉ có các giống J01, Goropikari, Hananomai và Sensho có TGST ngắn hơn và bằng, các giống *Japonica* QJ1, ĐS3, R360 có TGST bằng với giống đối chứng Nhị ưu 838 là 110 ngày, các giống còn lại có TGST dài hơn so với hai giống đối chứng BT7 và Nhị ưu 838.

**Bảng 1. Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất của các giống lúa thí nghiệm tại Gia Hội - Văn Chấn - Yên Bái, vụ Xuân và vụ Mùa 2011**

| TT                  | Tên giống        | TGST (ngày) | Bông /m <sup>2</sup> | Tổng số hạt /Bông | Tỷ lệ chắc (%) | P1.000 hạt (g) | NSLT (tạ/ha) | NSTT (tạ/ha) | % so với BT7 | % so với Nhị ưu 838 |
|---------------------|------------------|-------------|----------------------|-------------------|----------------|----------------|--------------|--------------|--------------|---------------------|
| <b>Vụ Xuân 2011</b> |                  |             |                      |                   |                |                |              |              |              |                     |
| 1                   | QJ1              | 140         | 237                  | 137               | 80,5           | 23,1           | 60,2         | 48,2         | 99,5         | 78,5                |
| 2                   | J01              | 136         | 242                  | 152               | 86,6           | 22,9           | 72,9         | 54,7         | 113,0        | 89,1                |
| 3                   | ĐS2              | 127         | 211                  | 134               | 80,8           | 22,6           | 51,5         | 38,6         | 79,8         | 62,9                |
| 4                   | QJ2              | 145         | 237                  | 142               | 80,3           | 23,5           | 63,4         | 47,6         | 98,3         | 77,5                |
| 5                   | QJ3              | 141         | 250                  | 146               | 85,5           | 23,8           | 74,2         | 55,6         | 114,9        | 90,6                |
| 6                   | ĐS1              | 143         | 245                  | 149               | 87,8           | 23,7           | 76,0         | 57,0         | 117,7        | 92,8                |
| 7                   | ĐS3              | 140         | 244                  | 149               | 85,4           | 23,6           | 73,1         | 54,8         | 113,2        | 89,3                |
| 8                   | ĐS4              | 145         | 234                  | 145               | 81,2           | 23,3           | 64,3         | 48,2         | 99,7         | 78,6                |
| 9                   | J02              | 146         | 241                  | 149               | 85,7           | 23,9           | 73,3         | 55,0         | 113,6        | 89,6                |
| 10                  | Goropikari       | 131         | 239                  | 138               | 82,0           | 22,9           | 62,0         | 46,5         | 96,1         | 75,8                |
| 11                  | Hananomai        | 138         | 227                  | 141               | 80,5           | 23,3           | 60,0         | 45,0         | 93,0         | 73,3                |
| 12                  | Sensho           | 139         | 223                  | 136               | 80,7           | 23,3           | 57,2         | 42,9         | 88,7         | 69,9                |
| 13                  | R360             | 140         | 224                  | 138               | 83,3           | 23,1           | 59,6         | 44,7         | 92,4         | 72,8                |
| 14                  | BT7 (Đ/c)        | 134         | 238                  | 138               | 88,6           | 20,8           | 60,5         | 48,4         | 100,0        | 78,8                |
| 15                  | Nhị ưu 838 (Đ/c) | 134         | 230                  | 155               | 87,3           | 26,3           | 81,9         | 61,4         | 126,8        | 100,0               |
| CV(%)               |                  |             |                      |                   |                |                | 8,2          | 6,9          |              |                     |
| LSD <sub>.05</sub>  |                  |             |                      |                   |                |                | 7,36         | 4,27         |              |                     |
| <b>Vụ Mùa 2011</b>  |                  |             |                      |                   |                |                |              |              |              |                     |
| 1                   | QJ1              | 110         | 232                  | 134               | 80,8           | 23,3           | 58,4         | 43,8         | 93,3         | 71,3                |
| 2                   | J01              | 106         | 237                  | 149               | 83,9           | 22,6           | 66,9         | 50,2         | 107,0        | 81,8                |
| 3                   | ĐS2              | 97          | 206                  | 131               | 78,1           | 22,3           | 46,9         | 35,2         | 75,0         | 57,3                |
| 4                   | QJ2              | 115         | 232                  | 139               | 80,9           | 23,4           | 61,0         | 45,7         | 97,5         | 74,5                |
| 5                   | QJ3              | 111         | 245                  | 143               | 82,8           | 23,5           | 68,1         | 51,1         | 108,9        | 83,2                |
| 6                   | ĐS1              | 113         | 240                  | 146               | 85,1           | 23,4           | 69,8         | 52,3         | 111,6        | 85,2                |
| 7                   | ĐS3              | 110         | 239                  | 146               | 82,7           | 23,3           | 67,1         | 50,3         | 107,2        | 81,9                |
| 8                   | ĐS4              | 115         | 229                  | 142               | 79,5           | 23,5           | 60,9         | 45,6         | 97,3         | 74,4                |
| 9                   | J02              | 116         | 236                  | 146               | 83,0           | 23,6           | 67,3         | 50,4         | 107,6        | 82,2                |
| 10                  | Goropikari       | 101         | 234                  | 135               | 79,3           | 22,6           | 56,7         | 42,5         | 90,6         | 69,3                |
| 11                  | Hananomai        | 108         | 222                  | 138               | 77,8           | 23,0           | 54,8         | 41,1         | 87,7         | 67,0                |
| 12                  | Sensho           | 109         | 218                  | 133               | 78,0           | 23,0           | 52,2         | 39,2         | 83,5         | 63,8                |
| 13                  | R360             | 110         | 219                  | 135               | 80,6           | 22,8           | 54,4         | 40,8         | 87,1         | 66,5                |
| 14                  | BT7 (Đ/c)        | 109         | 233                  | 135               | 85,9           | 20,5           | 55,4         | 46,9         | 100,0        | 76,4                |
| 15                  | Nhị ưu 838 (Đ/c) | 110         | 225                  | 152               | 84,6           | 26,0           | 75,2         | 56,4         | 120,3        | 91,9                |
| CV(%)               |                  |             |                      |                   |                |                | 8,3          | 5,5          |              |                     |
| LSD <sub>.05</sub>  |                  |             |                      |                   |                |                | 6,23         | 3,17         |              |                     |

(TGST: Thời gian sinh trưởng, NSLT: Năng suất lý thuyết, NSTT: Năng suất thực thu).

- NSTT: Trong cả hai vụ, có 5 giống cho NSTT cao vượt trội hơn cả thứ tự cao nhất là ĐS1 (57 tạ/ha - vụ Xuân; 52,3 tạ/ha - vụ Mùa), tiếp đến là giống QJ3 (55,6 tạ/ha - vụ Xuân; 51, tạ/ha - vụ Mùa), J02 (55 tạ/ha - vụ Xuân; 50,4 tạ/ha - vụ Mùa), ĐS3 (54,9 tạ/ha - vụ Xuân; 50,3 tạ/ha - vụ Mùa), J01 (54,7 tạ/ha - vụ Xuân; 50,2 tạ/ha - vụ Mùa) vượt giống đối chứng BT7 từ 13,0 - 17,7% trong vụ Xuân và 7,0 - 11,6% trong vụ Mùa nhưng lại thấp hơn so với giống Nhị ưu 838 từ 7,2 - 10,9% ở vụ Xuân và 14,8 - 18,2% ở vụ Mùa. Giống có NSTT thấp nhất là giống ĐS2.

### 3.2. Tại Sơn La

Qua số liệu bảng 2 cho thấy:

- *Thời gian sinh trưởng*: Thời gian sinh trưởng của các giống lúa thí nghiệm dao động trong từ 135 ngày (ĐS2) - 148 ngày (J02) trong vụ Xuân và từ 102 ngày (ĐS2) - 115 ngày (J02) trong vụ Mùa. Nhìn chung các giống *Japonica* nghiên cứu đều có

TGST dài hơn so với hai giống đối chứng trong vụ Xuân và gần tương đương với hai giống đối chứng trong vụ Mùa.

- *Năng suất*:

Từ kết quả thu được của bộ giống lúa thí nghiệm tại Phù Yên - Sơn La cho thấy 5 giống cho NSTT vượt trội so với đối chứng BT7 gồm: QJ3 (54,4 tạ/ha - vụ Xuân và 50,2 tạ/ha - vụ Mùa), ĐS3 (54,2 tạ/ha - vụ Xuân và 49,9 tạ/ha - vụ Mùa), ĐS1 (53,8 tạ/ha - vụ Xuân và 49,6 tạ/ha - vụ Mùa), J01 (53,5 tạ/ha - vụ Xuân và 49,3 tạ/ha - vụ Mùa), J02 (51,6 tạ/ha - vụ Xuân và 47,5 tạ/ha - vụ Mùa), vượt so với đối chứng BT7 (47,5 tạ/ha - vụ Xuân và 46,3 tạ/ha - vụ Mùa). Như vậy trong vụ Xuân 2011 các giống trên vượt đối chứng BT7 từ 8,7 - 14,6% và 2,7 - 8,4% trong vụ Mùa nhưng lại thấp hơn so với giống đối chứng Nhị ưu 838 về năng suất từ 9,7 - 13,9% trong vụ Xuân và 16,4 - 20,8% trong vụ Mùa.

Bảng 2. Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất của các giống lúa thí nghiệm tại xã Huy Tân - Phù Yên - Sơn La, vụ Xuân và vụ Mùa 2011

| TT                  | Tên giống        | TGST (ngày) | Bông /m <sup>2</sup> | Tổng số hạt /Bông | Tỷ lệ chắc (%) | P1.000 hạt (g) | NSLT (tạ/ha) | NSTT (tạ/ha) | % so với BT7 | % so với Nhị ưu 838 |
|---------------------|------------------|-------------|----------------------|-------------------|----------------|----------------|--------------|--------------|--------------|---------------------|
| <b>Vụ Xuân 2011</b> |                  |             |                      |                   |                |                |              |              |              |                     |
| 1                   | QJ1              | 143         | 233                  | 135               | 83,3           | 23,4           | 61,3         | 46,0         | 96,8         | 76,6                |
| 2                   | J01              | 141         | 240                  | 148               | 88,4           | 22,7           | 71,3         | 53,5         | 112,5        | 89,1                |
| 3                   | ĐS2              | 135         | 205                  | 135               | 80,6           | 22,4           | 50,0         | 37,5         | 78,9         | 62,5                |
| 4                   | QJ2              | 146         | 232                  | 140               | 83,4           | 23,5           | 63,7         | 47,7         | 100,5        | 79,6                |
| 5                   | QJ3              | 143         | 243                  | 145               | 87,3           | 23,6           | 72,6         | 54,4         | 114,6        | 90,7                |
| 6                   | ĐS1              | 145         | 241                  | 143               | 88,6           | 23,5           | 71,8         | 53,8         | 113,3        | 89,7                |
| 7                   | ĐS3              | 144         | 240                  | 151               | 85,2           | 23,4           | 72,3         | 54,2         | 114,1        | 90,3                |
| 8                   | ĐS4              | 146         | 224                  | 142               | 82,0           | 23,6           | 61,6         | 46,2         | 97,2         | 76,9                |
| 9                   | J02              | 148         | 236                  | 144               | 85,5           | 23,7           | 68,9         | 51,6         | 108,7        | 86,1                |
| 10                  | Goropikari       | 136         | 237                  | 136               | 81,8           | 22,7           | 59,9         | 44,9         | 94,6         | 74,9                |
| 11                  | Hananomai        | 140         | 228                  | 139               | 80,3           | 23,1           | 58,8         | 44,1         | 92,8         | 73,5                |
| 12                  | Sensho           | 141         | 222                  | 134               | 80,5           | 23,1           | 55,5         | 41,6         | 87,7         | 69,4                |
| 13                  | R360             | 142         | 224                  | 136               | 83,1           | 22,9           | 58,1         | 43,6         | 91,7         | 72,6                |
| 14                  | BT7 (Đ/c)        | 135         | 239                  | 138               | 85,4           | 20,6           | 58,0         | 47,5         | 100,0        | 72,9                |
| 15                  | Nhị ưu 838 (Đ/c) | 139         | 230                  | 153               | 87,1           | 26,1           | 80,0         | 60,0         | 126,3        | 100,0               |

| TT                 | Tên giống        | TGST (ngày) | Bông /m <sup>2</sup> | Tổng số hạt /Bông | Tỷ lệ chắc (%) | P1.000 hạt (g) | NSLT (tạ/ha) | NSTT (tạ/ha) | % so với BT7 | % so với Nhị ưu 838 |
|--------------------|------------------|-------------|----------------------|-------------------|----------------|----------------|--------------|--------------|--------------|---------------------|
| CV(%)              |                  |             |                      |                   |                |                | 9,1          | 6,3          |              |                     |
| LSD <sub>.05</sub> |                  |             |                      |                   |                |                | 11,16        | 4,21         |              |                     |
| <b>Vụ Mùa 2011</b> |                  |             |                      |                   |                |                |              |              |              |                     |
| 1                  | QJ1              | 110         | 229                  | 132               | 80,6           | 23,1           | 56,3         | 42,2         | 91,2         | 70,4                |
| 2                  | J01              | 108         | 236                  | 145               | 85,7           | 22,4           | 65,7         | 49,3         | 106,4        | 82,1                |
| 3                  | ĐS2              | 102         | 201                  | 132               | 77,9           | 22,1           | 45,7         | 34,3         | 74,0         | 57,1                |
| 4                  | QJ2              | 113         | 228                  | 137               | 80,7           | 23,2           | 58,5         | 43,9         | 94,7         | 73,1                |
| 5                  | QJ3              | 110         | 239                  | 142               | 84,6           | 23,3           | 66,9         | 50,2         | 108,4        | 83,6                |
| 6                  | ĐS1              | 112         | 237                  | 140               | 85,9           | 23,2           | 66,1         | 49,6         | 107,1        | 82,7                |
| 7                  | ĐS3              | 111         | 236                  | 148               | 82,5           | 23,1           | 66,6         | 49,9         | 107,8        | 83,2                |
| 8                  | ĐS4              | 113         | 220                  | 139               | 79,3           | 23,3           | 56,5         | 42,4         | 91,5         | 70,6                |
| 9                  | J02              | 115         | 232                  | 141               | 82,8           | 23,4           | 63,4         | 47,5         | 102,7        | 79,2                |
| 10                 | Goropikari       | 103         | 233                  | 133               | 79,1           | 22,4           | 55,0         | 41,2         | 89,1         | 68,7                |
| 11                 | Hananomai        | 107         | 224                  | 136               | 77,6           | 22,8           | 53,9         | 40,4         | 87,3         | 67,4                |
| 12                 | Sensho           | 108         | 218                  | 131               | 77,8           | 22,8           | 50,8         | 38,1         | 82,4         | 63,6                |
| 13                 | R360             | 109         | 220                  | 133               | 80,4           | 22,6           | 53,3         | 40,0         | 86,3         | 66,6                |
| 14                 | BT 7(Đ/c)        | 106         | 235                  | 135               | 82,7           | 20,3           | 53,3         | 46,3         | 100,0        | 77,2                |
| 15                 | Nhị ưu 838 (Đ/c) | 109         | 226                  | 150               | 84,4           | 25,8           | 73,8         | 55,4         | 119,6        | 92,3                |
| CV(%)              |                  |             |                      |                   |                |                | 8,1          | 5,7          |              |                     |
| LSD <sub>.05</sub> |                  |             |                      |                   |                |                | 6,26         | 3,31         |              |                     |

(TGST: Thời gian sinh trưởng, NSLT: Năng suất lý thuyết, NSTT: Năng suất thực thu)

### 3.3. Tại Thái Nguyên

Kết quả ở bảng 3 cho thấy:

- *Thời gian sinh trưởng*: Thời gian sinh trưởng của các giống lúa thí nghiệm dao động trong từ 130 ngày (ĐS2) - 145 ngày (J02) trong vụ Xuân và từ 100 ngày (ĐS2) - 115 ngày (J02) trong vụ Mùa. Nhìn chung trong vụ Xuân các giống *Japonica* nghiên cứu đều có TGST dài hơn so với hai giống đối chứng (BT7: 133 ngày và Nhị ưu 838 là 135 ngày) trừ Goropikari và trong vụ mùa có 6 giống *Japonica* có TGST dài hơn giống đối chứng Nhị ưu 838 (110 ngày) là QJ1, QJ2, ĐS1, ĐS3, ĐS4 và

J02; còn lại có TGST là ngắn hơn hoặc bằng Nhị ưu 838.

- *Năng suất*: NSTT của các giống lúa *Japonica* tham gia khảo nghiệm tại Thái Nguyên trong vụ Xuân cao hơn tại các điểm khảo nghiệm tại Yên Bái và Sơn La. Trừ hai giống ĐS2 và Sensho, tất cả các giống còn lại đều cho NSTT vượt đối chứng từ 0,2 - 26,6%, tuy nhiên vẫn thấp hơn so với Nhị ưu 838.

NSTT của các giống lúa thí nghiệm trong vụ Mùa 2011 so với giống đối chứng BT7 (46,4 tạ/ha) thì chỉ có 5 giống là cho NSTT cao hơn theo thứ tự QJ3 (51,0 tạ/ha),

ĐS1 (50,5 tạ/ha), J02 (50,2 tạ/ha), J01 (49,4 BT7 từ 5,3 - 8,9% và thấp hơn so với đối tạ/ha) và ĐS3 (49,3 tạ/ha), vượt đối chứng chứng Nhị ưu 838 từ 19 - 21,7%.

Bảng 3. Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất của các giống lúa thí nghiệm tại Thái Nguyên, vụ Xuân và vụ Mùa 2011

| TT                  | Tên giống        | TGST (ngày) | Bông /m <sup>2</sup> (bông) | Tổng số hạt/Bông (hạt) | Tỷ lệ chắc (%) | P1.000 hạt (g) | NSLT (tạ/ha) | NSTT (tạ/ha) | % so BT7 | % so với Nhị ưu 838 |
|---------------------|------------------|-------------|-----------------------------|------------------------|----------------|----------------|--------------|--------------|----------|---------------------|
| <b>Vụ Xuân 2011</b> |                  |             |                             |                        |                |                |              |              |          |                     |
| 1                   | QJ1              | 142         | 240                         | 139                    | 79,5           | 23,9           | 63,3         | 50,6         | 108,1    | 80,4                |
| 2                   | J01              | 137         | 250                         | 149                    | 83,6           | 23,1           | 71,8         | 57,5         | 122,7    | 91,2                |
| 3                   | ĐS2              | 130         | 215                         | 141                    | 80,8           | 22,8           | 55,8         | 44,6         | 95,3     | 70,9                |
| 4                   | QJ2              | 144         | 241                         | 142                    | 81,6           | 23,9           | 66,7         | 53,3         | 113,9    | 84,7                |
| 5                   | QJ3              | 142         | 242                         | 151                    | 82,4           | 23,8           | 71,7         | 57,4         | 122,5    | 91,1                |
| 6                   | ĐS1              | 143         | 247                         | 150                    | 83,8           | 23,6           | 73,3         | 58,7         | 125,3    | 93,1                |
| 7                   | ĐS3              | 140         | 255                         | 147                    | 83,2           | 23,8           | 74,1         | 59,3         | 126,6    | 94,1                |
| 8                   | ĐS4              | 144         | 233                         | 143                    | 82,2           | 23,3           | 63,9         | 51,1         | 109,2    | 81,2                |
| 9                   | J02              | 145         | 243                         | 151                    | 82,7           | 24,1           | 73,0         | 58,4         | 124,7    | 92,7                |
| 10                  | Goropikari       | 132         | 240                         | 140                    | 75,8           | 23,1           | 58,9         | 47,1         | 100,6    | 74,8                |
| 11                  | Hananomai        | 136         | 228                         | 142                    | 84,1           | 23,8           | 64,8         | 51,8         | 110,7    | 82,3                |
| 12                  | Sensho           | 137         | 220                         | 138                    | 80,7           | 23,8           | 58,5         | 46,8         | 99,9     | 74,3                |
| 13                  | R360             | 138         | 225                         | 139                    | 80,3           | 23,3           | 58,6         | 46,9         | 100,2    | 74,5                |
| 14                  | BT7 (Đ/c)        | 133         | 240                         | 139                    | 83,6           | 21,0           | 58,5         | 46,8         | 100,0    | 74,4                |
| 15                  | Nhị ưu 838 (Đ/c) | 135         | 225                         | 153                    | 87,3           | 26,2           | 78,7         | 63,0         | 134,5    | 100,0               |
| CV(%)               |                  |             |                             |                        |                |                | 9,1          | 7,2          |          |                     |
| LSD <sub>.05</sub>  |                  |             |                             |                        |                |                | 7,29         | 5,43         |          |                     |
| <b>Vụ Mùa 2011</b>  |                  |             |                             |                        |                |                |              |              |          |                     |
| 1                   | QJ1              | 112         | 235                         | 136                    | 76,8           | 23,6           | 57,9         | 43,4         | 92,6     | 68,9                |
| 2                   | J01              | 107         | 245                         | 146                    | 80,9           | 22,8           | 65,9         | 49,4         | 105,5    | 78,4                |
| 3                   | ĐS2              | 100         | 210                         | 138                    | 78,1           | 22,5           | 50,9         | 38,2         | 81,5     | 60,6                |
| 4                   | QJ2              | 114         | 236                         | 139                    | 78,9           | 23,6           | 61,0         | 45,8         | 97,7     | 72,6                |
| 5                   | QJ3              | 110         | 250                         | 144                    | 80,5           | 23,5           | 68,0         | 51,0         | 108,9    | 81,0                |
| 6                   | ĐS1              | 113         | 242                         | 147                    | 81,1           | 23,3           | 67,3         | 50,5         | 107,7    | 80,1                |
| 7                   | ĐS3              | 112         | 237                         | 148                    | 79,7           | 23,5           | 65,7         | 49,3         | 105,3    | 78,3                |
| 8                   | ĐS4              | 114         | 228                         | 140                    | 79,5           | 23,0           | 58,5         | 43,8         | 93,6     | 69,6                |
| 9                   | J02              | 115         | 238                         | 148                    | 80,0           | 23,8           | 67,0         | 50,2         | 107,2    | 79,7                |
| 10                  | Goropikari       | 102         | 235                         | 137                    | 73,1           | 22,8           | 53,7         | 40,3         | 86,0     | 64,0                |
| 11                  | Hananomai        | 106         | 223                         | 139                    | 81,4           | 23,5           | 59,3         | 44,5         | 94,9     | 70,6                |
| 12                  | Sensho           | 107         | 215                         | 135                    | 78,0           | 23,5           | 53,4         | 40,0         | 85,5     | 63,6                |
| 13                  | R360             | 108         | 220                         | 136                    | 77,6           | 23,0           | 53,5         | 40,1         | 85,7     | 63,7                |
| 14                  | BT7 (Đ/c)        | 108         | 235                         | 136                    | 80,9           | 20,9           | 54,0         | 46,4         | 99,1     | 73,7                |
| 15                  | Nhị ưu 838 (Đ/c) | 110         | 220                         | 150                    | 84,6           | 25,9           | 72,3         | 54,2         | 115,8    | 86,1                |
| CV(%)               |                  |             |                             |                        |                |                | 8,5          | 6,2          |          |                     |

|                          |      |      |  |  |
|--------------------------|------|------|--|--|
| <i>LSD<sub>.05</sub></i> | 6,76 | 4,21 |  |  |
|--------------------------|------|------|--|--|

(TGST: Thời gian sinh trưởng, NSLT: Năng suất lý thuyết, NSTT: Năng suất thực thu)

### 3.4. Tại Hà Giang

Bảng 4. Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất của các giống lúa thí nghiệm tại Hà Giang, vụ Xuân và vụ Mùa 2011

| TT                       | Tên giống        | TGST<br>(ngày) | Bông<br>/m <sup>2</sup><br>(bông) | Tổng số<br>hạt/Bông<br>(hạt) | Tỷ lệ<br>chắc<br>(%) | P1.000<br>hạt (g) | NSLT<br>(tạ/ha) | NSTT<br>(tạ/ha) | % so<br>BT7 | % so<br>với Nhị<br>ưu 838 |
|--------------------------|------------------|----------------|-----------------------------------|------------------------------|----------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-------------|---------------------------|
| <b>Vụ Xuân 2011</b>      |                  |                |                                   |                              |                      |                   |                 |                 |             |                           |
| 1                        | QJ1              | 143            | 241                               | 141                          | 80,5                 | 24,1              | 65,8            | 49,4            | 103,8       | 83,6                      |
| 2                        | J01              | 138            | 246                               | 150                          | 85,4                 | 23,2              | 73,0            | 54,7            | 115,0       | 92,7                      |
| 3                        | ĐS2              | 128            | 213                               | 139                          | 70,0                 | 22,6              | 46,8            | 35,1            | 73,7        | 59,4                      |
| 4                        | QJ2              | 141            | 245                               | 145                          | 81,4                 | 23,5              | 68,0            | 51,0            | 107,1       | 86,3                      |
| 5                        | QJ3              | 145            | 248                               | 148                          | 80,6                 | 23,8              | 70,6            | 53,0            | 111,3       | 89,7                      |
| 6                        | ĐS1              | 142            | 247                               | 146                          | 85,9                 | 23,6              | 73,2            | 54,9            | 115,3       | 92,9                      |
| 7                        | ĐS3              | 140            | 249                               | 147                          | 85,1                 | 23,9              | 74,3            | 55,8            | 117,1       | 94,4                      |
| 8                        | ĐS4              | 144            | 232                               | 145                          | 79,4                 | 24,4              | 65,3            | 49,0            | 102,9       | 82,9                      |
| 9                        | J02              | 146            | 244                               | 148                          | 82,9                 | 24,0              | 71,7            | 53,8            | 113,0       | 91,1                      |
| 10                       | Goropikari       | 131            | 235                               | 136                          | 80,2                 | 22,9              | 58,8            | 44,1            | 92,6        | 74,6                      |
| 11                       | Hananomai        | 135            | 225                               | 139                          | 82,3                 | 23,5              | 60,5            | 45,4            | 95,3        | 76,8                      |
| 12                       | Sensho           | 136            | 221                               | 134                          | 82,8                 | 23,6              | 58,1            | 43,6            | 91,5        | 73,7                      |
| 13                       | R360             | 137            | 223                               | 136                          | 80,5                 | 23,9              | 58,5            | 43,9            | 92,1        | 74,2                      |
| 14                       | BT7 (Đ/c)        | 139            | 242                               | 137                          | 84,1                 | 21,3              | 59,4            | 47,6            | 100,0       | 78,9                      |
| 15                       | Nhị ưu 838 (Đ/c) | 142            | 232                               | 149                          | 86,3                 | 26,4              | 78,8            | 59,1            | 124,1       | 100,0                     |
| <i>CV(%)</i>             |                  |                |                                   |                              |                      |                   | 8,8             | 6,6             |             |                           |
| <i>LSD<sub>.05</sub></i> |                  |                |                                   |                              |                      |                   | 6,95            | 4,29            |             |                           |
| <b>Vụ Mùa 2011</b>       |                  |                |                                   |                              |                      |                   |                 |                 |             |                           |
| 1                        | QJ1              | 113            | 236                               | 138                          | 77,8                 | 23,8              | 60,2            | 45,2            | 96,9        | 76,5                      |
| 2                        | J01              | 108            | 241                               | 147                          | 82,7                 | 22,9              | 67,0            | 50,2            | 107,7       | 85,0                      |
| 3                        | ĐS2              | 98             | 208                               | 136                          | 67,3                 | 22,3              | 42,4            | 31,8            | 68,2        | 53,9                      |
| 4                        | QJ2              | 111            | 240                               | 142                          | 78,7                 | 23,2              | 62,3            | 46,7            | 100,1       | 79,1                      |
| 5                        | QJ3              | 110            | 244                               | 144                          | 82,4                 | 23,6              | 68,2            | 51,2            | 109,7       | 86,6                      |
| 6                        | ĐS1              | 112            | 242                               | 143                          | 83,2                 | 23,3              | 67,1            | 50,4            | 108,0       | 85,3                      |
| 7                        | ĐS3              | 115            | 244                               | 145                          | 77,9                 | 23,5              | 64,7            | 48,5            | 104,0       | 82,1                      |
| 8                        | ĐS4              | 114            | 227                               | 142                          | 76,7                 | 24,1              | 59,7            | 44,8            | 96,0        | 75,8                      |
| 9                        | J02              | 116            | 239                               | 145                          | 80,2                 | 23,7              | 65,8            | 49,3            | 105,8       | 83,5                      |
| 10                       | Goropikari       | 101            | 230                               | 133                          | 77,5                 | 22,6              | 53,6            | 40,2            | 86,3        | 68,1                      |
| 11                       | Hananomai        | 105            | 220                               | 136                          | 79,6                 | 23,2              | 55,3            | 41,4            | 88,9        | 70,2                      |
| 12                       | Sensho           | 106            | 216                               | 131                          | 80,1                 | 23,3              | 53,0            | 39,8            | 85,3        | 67,3                      |
| 13                       | R360             | 107            | 218                               | 133                          | 77,8                 | 23,6              | 53,4            | 40,0            | 85,8        | 67,7                      |
| 14                       | BT7 (Đ/c)        | 109            | 237                               | 134                          | 81,4                 | 21,0              | 54,3            | 46,6            | 100,0       | 78,9                      |
| 15                       | Nhị ưu 838 (Đ/c) | 112            | 226                               | 146                          | 83,6                 | 26,1              | 72,3            | 54,2            | 116,3       | 91,8                      |
| <i>CV(%)</i>             |                  |                |                                   |                              |                      |                   | 7,2             | 5,3             |             |                           |

|               |      |      |  |  |
|---------------|------|------|--|--|
| <i>LSD.05</i> | 6,35 | 3,55 |  |  |
|---------------|------|------|--|--|

(TGST: Thời gian sinh trưởng, NSLT: Năng suất lý thuyết, NSTT: Năng suất thực thu)

Theo dõi các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống lúa khảo nghiệm cho thấy:

- *Thời gian sinh trưởng*: Thời gian sinh trưởng của các giống lúa thí nghiệm dao động trong từ 128 ngày (ĐS2) - 146 ngày (J02) trong vụ Xuân và từ 98 ngày (ĐS2) - 116 ngày (J02) trong vụ Mùa. Các giống QJ1, QJ2, ĐS4, J02 là có TGST dài hơn cả hai giống đối chứng trong cả hai vụ còn các giống còn lại đều có TGST tương đương với hai giống đối chứng.

Trong số các giống lúa *Japonica* được khảo nghiệm tại Hà Giang thì có 5 giống cho NSTT vượt trội so với đối chứng BT7(47,6 tạ/ha - vụ Xuân và 46,6 tạ/ha - vụ Mùa) ở cả vụ Xuân và Mùa là các giống: ĐS3 (55,8 tạ/ha - vụ Xuân và 48,5 tạ/ha - vụ Mùa), ĐS1 (54,9 tạ/ha - vụ Xuân và 50,4 tạ/ha - vụ Mùa), J01 (54,7 tạ/ha - vụ Xuân và 50,2 tạ/ha - vụ Mùa), J02 (53,8 tạ/ha - vụ Xuân và 49,3 tạ/ha - vụ Mùa), QJ3 (53,0 tạ/ha - vụ Xuân và 51,2 tạ/ha - vụ Mùa). Như vậy trong vụ Xuân 2011 các giống trên vượt đối chứng BT7 từ 11,3 - 17,1% và 4,0 - 9,7% trong vụ Mùa nhưng lại thấp hơn so với giống đối chứng Nhị ưu 838 từ 5,6 -

10,3% trong vụ Xuân và 13,4 - 17,9% trong vụ Mùa.

#### 4. Kết quả xây dựng mô hình

Từ các kết quả thử nghiệm tuyển chọn giống, năm 2012 đã tiến hành xây dựng các mô hình sản xuất giống ĐS1 và J01 tại các huyện Văn Chấn, Trạm Tấu và Mù Cang Chải của Yên Bái.

Kết quả ở Bảng 5 cho thấy: Qua 2 vụ năm 2012, diện tích lúa ĐS1 và J01 là 135 ha trong đó ĐS1 là 110 ha, năng suất vụ Xuân 64,1 tạ/ha, vụ Mùa: 57,0 tạ/ha; giống J01 là 25 ha, năng suất vụ Xuân 61,6 tạ/ha, vụ Mùa 56,0 tạ/ha.

Về hiệu quả kinh tế: Trong thực tế sản xuất, *Japonica* phát triển ở miền núi phía Bắc cho chất lượng cao hơn, năng suất của hai giống ĐS1 và J01 ở vụ Xuân và vụ Mùa dù thấp hơn so với giống lúa lai đại trà của địa phương là giống Nhị ưu 838, tuy nhiên, giá thành lại cao hơn gấp 1,5 lần (trong điều kiện vụ Xuân 2012: giá lúa *Japonica* 12.000 đ, còn Nhị ưu 838 là 8.000 đ) vì vậy trồng lúa *Japonica* ở mức năng suất tương đương các giống lúa *Indica* vẫn cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

Bảng 5. Diện tích và năng suất các mô hình sản xuất lúa *Japonica* tại Yên Bái năm 2012

| Giống/Địa điểm     | Vụ Xuân        |                   | Vụ Mùa         |                   |
|--------------------|----------------|-------------------|----------------|-------------------|
|                    | Diện tích (ha) | Năng suất (tạ/ha) | Diện tích (ha) | Năng suất (tạ/ha) |
| <b>Giống ĐS1</b>   |                |                   |                |                   |
| Huyện Văn Chấn     | 20             | 66,8              | 40             | 58,5              |
| Huyện Trạm Tấu     | 15             | 64,0              | 20             | 57,5              |
| Huyện Mù Cang Chải | 5              | 61,5              | 10             | 55,0              |
| <i>Cộng; TB</i>    | <i>40</i>      | <i>64,1</i>       | <i>70</i>      | <i>57,0</i>       |
| <b>Giống J01</b>   |                |                   |                |                   |
| Huyện Văn Chấn     | 5              | 63,5              | 10             | 56,5              |
| Huyện Trạm Tấu     | 2              | 61,0              | 3              | 56,2              |
| Huyện Mù Cang Chải | 2              | 60,3              | 3              | 55,4              |

|                  |    |      |    |      |
|------------------|----|------|----|------|
| <i>Cộng; TB</i>  | 9  | 61,6 | 16 | 56,0 |
| Tổng cộng        | 49 |      | 86 |      |
| Giống Nhị ưu 838 | -  | 67,7 | -  | 60,3 |

#### **5. Kết quả mở rộng sản xuất thử lúa Japonica tại các tỉnh miền núi phía Bắc**

Qua kết quả xây dựng mô hình tại các huyện của tỉnh Yên Bái, kết quả thăm quan thực tế, qua thông tin tuyên truyền của các

hội nghị vùng MNPB năm 2010 và 2012 tại Yên Bái, giống lúa *Japonica* đã được nhiều tỉnh của MNPB đưa vào sản xuất thử và sản xuất mở rộng (tới trên 2.500 ha) (bảng 6).

Bảng 6. Tổng hợp diện tích, năng suất giống lúa *Japonica* tại một số tỉnh MNPB

| Tỉnh             | Tổng diện tích (ha) |      |      |                  | NS (tạ/ha) |      |      |                  |
|------------------|---------------------|------|------|------------------|------------|------|------|------------------|
|                  | ĐS1                 | J01  | J02  | Nhị ưu 838 (đ/c) | ĐS1        | J01  | J02  | Nhị ưu 838 (đ/c) |
| Yên Bái          | 2.000               | 50   | 10   | -                | 61         | 60   | 60   | 60               |
| Hà Giang         | 50                  | 0    | 0    | -                | 61         | -    | -    | 58               |
| Cao Bằng         | 100                 | 0,2  | 0,2  | -                | 61         | 58   | 60   | 59               |
| Sơn La           | 10                  | 0,5  | 0,5  | -                | 59         | 61   | 58   | 59               |
| Lào Cai          | 300                 | 0    | 0    | -                | 60         | -    | -    | 60               |
| <i>Tổng</i>      | 2.460               | 50,7 | 10,7 | -                | -          | -    | -    | -                |
| <i>Tổng cộng</i> | 2.521,4             |      |      |                  |            |      |      |                  |
| <i>TB</i>        | -                   | -    | -    | -                | 60,4       | 59,7 | 59,3 | 59,2             |

Ghi chú: Kết quả điều tra của Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Khuyến nông triển khai từ 2009 - 2012

## **IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ**

### **1. Kết luận**

- Trong số 13 giống lúa *Japonica* thử nghiệm tại điều kiện của các tỉnh Yên Bái, Sơn La, Thái Nguyên và Hà Giang trong điều kiện vụ Xuân và vụ Mùa 2011 đều sinh trưởng, phát triển tốt, nhiễm nhẹ các loại sâu bệnh hại chính so với hai giống BT7, Nhị Ưu 838, thích nghi với điều kiện sinh thái ở vùng cao, trong đó có 5 giống có các yếu tố cấu thành năng suất cao và cho năng suất thực thu vượt đối chứng BT7 từ 8,7 - 26,6% trong vụ Xuân và từ 2,7- 11,6% trong vụ Mùa gồm các giống QJ3, ĐS1, ĐS3, J02, J01. Tuy nhiên so với giống đối chứng là Nhị ưu 838 thì tất cả các giống lúa *Japonica* đều cho NSTT thấp hơn và tùy

điều kiện ở từng tỉnh mà NSTT của các giống đạt được cũng có khác nhau.

- Xây dựng mô hình trồng 135 ha hai giống ĐS1 và J01 được tuyển chọn tại Yên Bái năng suất, hiệu quả hơn hẳn Nhị ưu 838:

+ Giống lúa ĐS1: Năng suất trung bình Vụ Xuân 64,1 tạ/ha; vụ Mùa 57 tạ/ha;

+ Giống lúa J01: Năng suất trung bình Vụ Xuân 62,3 tạ/ha; vụ Mùa 54,8 tạ/ha

- Diện tích sản xuất thử hai giống ĐS1 và J01 đã được mở rộng trong 3 năm từ 2010 - 2012 đạt trên 2500 ha tại các tỉnh Yên Bái, Sơn La, Hà Giang, Lào Cai và Cao Bằng.

### **2. Đề nghị**

Cần tiếp tục nghiên cứu xây dựng quy trình kỹ thuật thâm canh phù hợp với giống lúa *Japonica* để đạt được năng suất tiềm năng của giống.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT, *Quy phạm khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng giống lúa*, 10 TCN -558 - 2002.
2. Nguyễn Trọng Khanh (2002), *Khảo sát một số dòng giống mới nhập nội tại Gia Lộc - Hải Dương*, Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.
3. Hoàng Tuyết Minh, Đỗ Năng Vịnh (2006), *Báo cáo kết quả nghiên cứu giống lúa Japonica*, Viện Di truyền Nông nghiệp.
4. Lê Quốc Thanh, Phạm Văn Dân (2012), *Báo cáo kết quả khảo nghiệm, trình diễn các TBKT về cây lương thực và cây thực phẩm của VAAS ở vùng ĐBSH*, Trung tâm Chuyển giao công nghệ và khuyến nông.
5. Hoàng Tuyết Minh, Lê Quốc Thanh, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Việt Hà và Trần Thanh Nhạn (2013), *Nghiên cứu đánh giá tính ổn định về năng suất và khả năng thích ứng của giống lúa Japonica ĐSI tại các tỉnh phía Bắc*, Số chuyên đề Giống, Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Ngày nhận bài: 28/1/2014

Người phản biện: GS. TS. Nguyễn Văn Tuất,  
ngày 2/2/2014

Ngày duyệt đăng: 5/3/2014

## **KẾT QUẢ ĐIỀU TRA TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA NẾP Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM**

Nguyễn Văn Vương, Nguyễn Xuân Dũng

### **SUMMARY**

#### **Results on breeding of glutinous rice in Northern Vietnam**

In Northern provinces in recent times, glutinous rice cultivated area accounts for 5-8% of rice production; sticky but not aromatic glutinous rice varieties as N97, IRI352 and N98 have been cultivated on a large area, particularly as in Tuyen Quang, Yen Bai, Thai Binh, Nam Dinh, Hung Yen, Ha Nam, Ha Tinh, Thanh Hoa,... The glutinous rice varieties as Nep cai hoa vang, BM9603, DT22 are much more developed in the provinces of Bac Ninh, Hung Yen, Hai Duong, Hai Phong,... The selecting and breeding of glutinous rice varieties have been paid attention to by scientists but have not yet really met the requirements of production, the amount of newly selected and bred glutinous rice is still very limited. Most of the selected/bred glutinous rice varieties produced in recent times in northern provinces are due to sexual hybrid methods, selection from imported varieties. Vietnam Academy of Agricultural Sciences, Field Crop Research Institute, Agricultural Genetics Institute, Agricultural University of Hanoi, Hanoi University of Pedagogy, Pedagogy University No 2, Quang Ninh Seed Company and Dien Nhi and Hai Duong seeds testing Centers are Units/Organizations that gained a lot of achievements breeding new glutinous rice varieties to serve the requirements of production in the Northern provinces.

**Keywords:** Glutinous rice, breeding, the North.

#### **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Lúa là một trong số các cây ngũ cốc chính cung cấp lương thực cho loài người.